jì niàn pǐn

纪念品

noun · souvenir

Example Sentences

wǒ cóng běi jīng dài huí lái yī gè jì niàn pǐn
我 从 北 京 带 回 来 一 个 纪 念 品。

I brought back a souvenir from Beijing.

zhè gè jì niàn pǐn shì wǒ zài bó wù guǎn mǎi de
这 个 纪 念 品 是 我 在 博 物 馆 买 的。

This souvenir was bought by me at the museum.

Trace each character, then write the word on your own.